

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sùan củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim tôm hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	65,00		250,00	20.000	1.300.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,40		0,00	58.000	81.200		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	1,05		0,00	70.000	73.500		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	7,80		48,00	260.000	2.028.000		12.480.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
9	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
10	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
11	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Bí ngô	kg		25,40		14.000		355.600	
13	Hành tây	kg		3,60		13.000		46.800	
14	Củ dền	kg		2,70		38.000		102.600	
15	Rau cải thảo	kg		4,20		13.000		54.600	
16	Con ghẹ biển làm sạch	kg		1,00		57.000		57.000	
17	Tôm nõn (tươi)	kg		2,40		160.000		384.000	
18	Lạc hạt	kg		3,40		70.000		238.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg		2,50		88.000		220.000	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg		20,00		100.000		2.000.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		13,95		235.000		3.278.250	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg		2,00		135.000		270.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg		4,10		133.000		545.300	
24	Mỡ lợn sống	kg		6,00		70.000		420.000	
	Tổng cộng						3.757.800	8.028.150	17.480.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 637 (- NT bé 49 - NT lớn: 130 MG: 458
Số dư đầu ngày 400 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.784.900 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.785.950 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
Số dư cuối ngày: -1.050 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 25.508.150 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 04 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sền củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai rim tôm hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,10	4,10	14,00	250,0	20.000	362.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	58.000	23.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,15	0,10	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,50	1,80	48,0	260.000	598.000	12.480.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Bí ngô	kg	7,30	1,80	5,50		14.000	102.200	
13	Hành tây	kg	0,90	0,20	0,70		13.000	11.700	
14	Củ dền	kg	1,00	0,00	1,00		38.000	38.000	
15	Rau cải thảo	kg	1,00	1,00	0,00		13.000	13.000	
16	Con gẹ biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		57.000	11.400	
17	Tôm nõn (tươi)	kg	0,50	0,50	0,00		160.000	80.000	
18	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,60	0,15	0,45		88.000	52.800	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,90	0,00	5,90		100.000	590.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,05	0,80	3,25		235.000	951.750	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,60	0,20	0,40		135.000	81.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	1,00	1,00	0,00		133.000	133.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,50	0,50	1,00		70.000	105.000	
Tổng cộng								3.311.600	17.480.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 179 (- NT bé: 8 . NT lớn: 37 - MG: 134)
 Số dư đầu ngày -850 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.310.650 đ
 Số tiền đã chi: 3.311.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: -950 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim tôm hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,90	3,80	13,10	80,0	20.000	338.000	1.600.000
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	58.000	17.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Sữa bột Nuvu Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	12,0	260.000	520.000	3.120.000
8	Sữa bột Nuvu Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Bí ngô	kg	6,50	1,60	4,90		14.000	91.000	
13	Hành tây	kg	0,90	0,20	0,70		13.000	11.700	
14	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		38.000	22.800	
15	Rau cải thảo	kg	1,00	1,00	0,00		13.000	13.000	
16	Con ghe biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		57.000	11.400	
17	Tôm nõn (tươi)	kg	0,60	0,60	0,00		160.000	96.000	
18	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,30	0,00	5,30		100.000	530.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,55	0,80	2,75		235.000	834.250	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,50	0,10	0,40		135.000	67.500	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	1,00	1,00	0,00		133.000	133.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,60	0,50	1,10		70.000	112.000	
	Tổng cộng							3.034.700	4.720.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 164 · NT bé: 12 · NT lớn: 30 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày 1.400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.035.400 đ
 Số tiền đã chi: 3.034.700 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ
 Số dư cuối ngày: 700 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**
Thứ ba, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim tôm hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	20,60	5,90	14,70	70,0	20.000	412.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	58.000	29.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	70.000	24.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,40	0,60	1,80	18,0	260.000	624.000	4.680.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
10	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
11	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Bí ngô	kg	7,90	2,50	5,40		14.000	110.600	
13	Hành tây	kg	1,20	0,40	0,80		13.000	15.600	
14	Củ dền	kg	0,80	0,00	0,80		38.000	30.400	
15	Rau cải thảo	kg	1,60	1,60	0,00		13.000	20.800	
16	Con ghe biển làm sạch	kg	0,40	0,40	0,00		57.000	22.800	
17	Tôm nõn (tươi)	kg	0,90	0,90	0,00		160.000	144.000	
18	Lạc hạt	kg	1,10	0,30	0,80		70.000	77.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,80	0,30	0,50		88.000	70.400	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,90	0,00	5,90		100.000	590.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,35	1,20	3,15		235.000	1.022.250	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,60	0,20	0,40		135.000	81.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	1,50	1,50	0,00		133.000	199.500	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,80	0,70	1,10	1,8	70.000	126.000	
	Tổng cộng							3.700.950	6.080.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 200 (- NT bé: 17 . NT lớn: 48 - MG: 135)
 Số dư đầu ngày -50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.699.950 đ
 Số tiền đã chi: 3.700.950 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.505 đ
 Số dư cuối ngày: -1.000 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

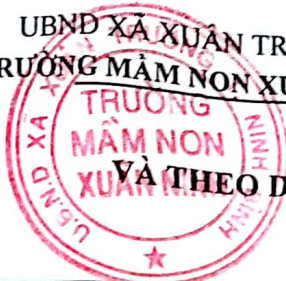
Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**
Thứ ba, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim tôm hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,40	2,20	7,20	40,0	20.000	188.000	800.000
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	58.000	11.600	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,10	0,20	0,90	3,0	260.000	286.000	780.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
10	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
11	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
12	Bí ngô	kg	3,70	1,10	2,60		14.000	51.800	
13	Hành tây	kg	0,60	0,20	0,40		13.000	7.800	
14	Củ dền	kg	0,30	0,00	0,30		38.000	11.400	
15	Rau cải thảo	kg	0,60	0,60	0,00		13.000	7.800	
16	Con gẹ biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		57.000	11.400	
17	Tôm nõn (tươi)	kg	0,40	0,40	0,00		160.000	64.000	
18	Lạc hạt	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,40	0,10	0,30		88.000	35.200	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,90	0,00	2,90		100.000	290.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,00	0,50	1,50		235.000	470.000	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,30	0,10	0,20		135.000	40.500	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	0,60	0,60	0,00		133.000	79.800	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,30	0,80		70.000	77.000	
Tổng cộng								1.738.700	1.580.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 94 (- NT bé: 12 - NT lớn: 15 - MG: 67)
 Số dư đầu ngày -100 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.738.900 đ
 Số tiền đã chi: 1.738.700 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 21 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyệt

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết